



Flashcardo.com

Doufáme, že tyto tisknutelné kartičky pro vás budou užitečné. Pokud chcete najít ještě více produktů s kartičkami, navštivte naše webové stránky www.flashcardo.com/cs. Na Flashcardo.com nabízíme online kartičky, kartičky se systémem opakování v intervalech, video kartičky a mnoho dalšího. Vše zdarma a připravené k použití pro studenty po celém světě.

Autorská práva, poznámky k licenci

Tento PDF soubor je chráněn autorským právem a všechna práva jsou vyhrazena. Tento PDF můžete volně sdílet s kýmkoli. Nesmíte jej však prodávat ani prodávat jeho obsah. Pokud máte jakékoli dotazy, navštivte prosím www.flashcardo.com/cs a kontaktujte nás. Děkujeme!

Odmítnutí odpovědnosti

TENTO PDF SOUBOR JE POSKYTOVÁN „TAK, JAK JE“, BEZ ZÁRUKY JAKÉHOKOLI DRUHU, VÝSLOVNÉ NEBO PŘEDPOKLÁDANÉ, VČETNĚ, ALE NIKOLI VÝHRADNĚ, ZÁRUK PRODEJNOSTI, VHODNOSTI PRO URČITÝ ÚČEL A NEPORUŠENÍ PRÁV. AUTOŘI ANI DRŽITELÉ AUTORSKÝCH PRÁV NEBUDOU V ŽÁDNÉM PŘÍPADĚ ODPOVĚDNI ZA JAKÝKOLI NÁROK, ŠKODU NEBO JINOU ODPOVĚDNOST, AŽ UŽ V RÁMCI SMLOUVY, DELIKTU NEBO JINAK, VYPLÝVAJÍCÍ Z PDF SOUBORU, JEHO POUŽÍVÁNÍ NEBO JINÝCH ČINNOSTÍ S NÍM SOUVOLEJÍCÍCH.

Autorská práva © 2025 Flashcardo.com. Všechna práva vyhrazena

Základy

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

já

ty

on

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ona

ono

my

các bạn

họ

cái gì

vy

oni

co

ai

ở đâu

tại sao

kdo

kde

proč

làm sao

jak

cái nào

který

lúc nào

kdy

sau đó

pak

nếu

pokud

thật sự

opravdu

nhưng

ale

bởi vì

protože

không

ne

này

tento

đó
vật

že

tất cả

všechno

hoặc

và

đây

nebo

a

tady

đó
địa điểm

trái

phải

tam

vlevo

vpravo

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ted'

odpoledne

dopoledne

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

noc

ráno

večer

buổi trưa

nửa đêm

giờ

poledne

půlnoc

hodina

phút

giây

ngày

minuta

sekunda

den

tuần

tháng

năm

týden

měsíc

rok

hôm qua

hôm nay

ngày mai

včera

dnes

zítra

thứ hai
ngày

pondělí

thứ ba
ngày

úterý

thứ tư
ngày

středa

thứ năm

čtvrtek

thứ sáu

pátek

thứ bảy

sobota

chủ nhật

neděle

đàn bà

žena

đàn ông

muž

tình yêu

láska

bạn trai

přítel

bạn gái

přítelkyně

bạn
danh từ

kamarád

hôn
danh từ

polibek

tình dục

sex

trẻ em

dítě

con gái
đại cương

dívka

con trai
đại cương

chlapec

mẹ

máma

ba

táta

má
mẹ

matka

cha

otec

cha mẹ

rodiče

con trai
gia đình

syn

con gái
gia đình

dcera

em gái

mladší sestra

em trai

mladší bratr

chị gái

starší sestra

anh trai

starší bratr

chồng

manžel

vợ

manželka

mỗi / mọi

každý

luôn luôn

vždy

thực ra

vlastně

lần nữa

znovu

đã

již

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

méně

většina

více

không có

rất

ở ngoài

žádný

velmi

venku

ở trong

xa

gần

uvnitř

daleko

blízko

bên dưới

bên trên

bên cạnh

pod

nad

vedle

phía trước

phía sau

mọi người

přední

zadní

všichni

cùng nhau

khác

mùa xuân

spolu

jíný

jaro

mùa hè

mùa thu

mùa đông

léto

podzim

zima

tháng một

tháng hai

tháng ba

leden

únor

březen

tháng tư

duben

tháng năm

květen

tháng sáu

červen

tháng bảy

červenec

tháng tám

srpen

tháng chín

září

tháng mười

říjen

tháng mười một

listopad

tháng mười hai

prosinec

bắc

sever

đông

východ

nam

jih

tây

thường xuyên

ngay lập tức

západ

často

okamžitě

đột ngột

mặc dù

najednou

ačkoli

Čísla

không

0

một

1

hai

2

ba

3

bốn

4

năm

5

sáu

6

bảy

7

tám

8

chín

9

mười

10

mười một

11

mười hai

12

mười ba

13

mười bốn

14

mười năm

15

mười sáu

16

mười bảy

17

mười tám

18

mười chín

19

hai mươi

20

hai mươi mốt

21

hai mươi hai

22

hai mươi sáu

26

ba mươi

30

ba mươi mốt

31

ba mươi ba

33

ba mươi bảy

37

bốn mươi

40

bốn mươi mốt

41

bốn mươi bốn

44

bốn mươi tám

48

năm mươi

50

năm mươi mốt

51

năm mươi lăm

55

năm mươi chín

59

sáu mươi

60

sáu mươi mốt

61

sáu mươi hai

62

sáu mươi sáu

66

bảy mươi

70

bảy mươi mốt

71

bảy mươi ba

73

bảy mươi bảy

77

tám mươi

80

tám mươi mốt

81

tám mươi bốn

84

tám mươi tám

88

chín mươi

90

chín mươi mốt

91

chín mươi lăm

95

chín mươi chín

99

một trăm

100

một trăm linh một

101

một trăm linh năm

105

một trăm mười

110

một trăm năm mươi mốt

151

hai trăm

200

hai trăm linh hai

202

hai trăm linh sáu

206

hai trăm hai mươi

220

hai trăm sáu mươi hai

262

ba trăm

300

ba trăm linh ba

303

ba trăm linh bảy

307

ba trăm ba mươi

330

ba trăm bảy mươi ba

373

bốn trăm

400

bốn trăm linh bốn

404

bốn trăm linh tám

408

bốn trăm bốn mươi

440

bốn trăm tám mươi bốn

484

năm trăm

500

năm trăm linh năm

505

năm trăm linh chín

509

năm trăm năm mươi

550

năm trăm chín mươi lăm

595

sáu trăm

600

sáu trăm linh một

601

sáu trăm linh sáu

606

sáu trăm mười sáu

616

sáu trăm sáu mươi

660

bảy trăm

700

bảy trăm linh hai

702

bảy trăm linh bảy

707

bảy trăm hai mươi bảy

727

bảy trăm bảy mươi

770

tám trăm

800

tám trăm linh ba

803

tám trăm linh tám

808

tám trăm ba mươi tám

838

tám trăm tám mươi

880

chín trăm

900

chín trăm linh bốn

904

chín trăm linh chín

909

chín trăm bốn mươi chín

949

chín trăm chín mươi

990

một nghìn

1000

một nghìn không trăm linh
một

1001

một nghìn không trăm mười
hai

1012

một nghìn hai trăm ba mươi
bốn

1234

hai nghìn

2000

hai nghìn không trăm linh hai

2002

hai nghìn không trăm hai
mười ba

2023

hai nghìn ba trăm bốn mươi
lăm

2345

ba nghìn

3000

ba nghìn không trăm linh ba

3003

bốn nghìn

4000

bốn nghìn không trăm bốn
mười lăm

4045

năm nghìn

5000

năm nghìn sáu trăm bảy
mười tám

5678

sáu nghìn

6000

bảy nghìn

7000

bảy nghìn tám trăm chín
mười

7890

tám nghìn

8000

tám nghìn chín trăm linh một

8901

chín nghìn

9000

chín nghìn không trăm chín
mười

9090

mười nghìn

10.000

mười nghìn không trăm linh
một

10.001

hai mươi nghìn không trăm
hai mươi

20.020

ba mươi nghìn ba trăm

30.300

bốn mươi bốn nghìn

44.000

một trăm nghìn

100.000

năm trăm nghìn

500.000

một triệu

1.000.000

sáu triệu

6.000.000

mười triệu

10.000.000

bảy mươi triệu

70.000.000

một trăm triệu

100.000.000

tám trăm triệu

800.000.000

một tỷ

1.000.000.000

chín tỷ

9.000.000.000

mười tỷ

10.000.000.000

hai mươi tỷ

20.000.000.000

một trăm tỷ

100.000.000.000

ba trăm tỷ

300.000.000.000

một nghìn tỷ

1.000.000.000.000

Slovesa

biết

vědět

nghĩ

myslet

đến

přijít

đặt

dát

lấy

vzít

tìm

najít

nghe

poslouchat

làm việc

pracovat

nói chuyện

mluvit

cho

dát

thích

mít rád

giúp đỡ

pomáhat

yêu

milovat

gọi

volat

chờ đợi

čekat

đứng

stát

ngồi

sedět

đóng

zavřít

mở
cửa

otevřít

thua

prohrát

thắng

vyhrát

chết

zemřít

sống
động từ

žít

bật

zapnout

tắt

vypnout

giết

zabít

làm bị thương

zranit

chạm

dotýkat se

xem

sledovat

uống

pít

ăn

jíst

đi bộ

chodit

gặp

potkat

đặt cược

vsadit

hôn
động từ

políbit

đi theo

následovat

cưới

oženit se/vdát se

trả lời

odpovědět

hỏi

zeptat se

kéo

táhnout

đẩy

tlačit

ấn

stisknout

đánh

udeřit

bắt

chytit

chiến đấu

bojovat

ném

hodit

chạy
động từ

běžet

đọc

číst

viết

psát

sửa chữa

opravit

đếm

počítat

cắt

říznout

bán

prodat

mua

koupit

trả

platit

học

studovat

mơ

snít

ngủ

spát

chơi

hrát

ăn mừng

slavit

thưởng thức

užívat si

dọn dẹp

čistit

bắn

střílet

bảo vệ

bránit

tấn công

zaútočit

trộm

ukrást

đốt

hořet

cứu

zachránit

bay

letět

khắc nhớ

plivat

đá
động từ

kopnout

cẩn

kousnout

thở

dýchat

ngủi

cítit

khóc

plakat

hát

zpívat

cười mỉm

usmát se

cười

smát se

lớn lên

růst

co lại

zmenšovat se

tranh luận

hádat se

chia sẻ

sdílet

cho ăn

krmit

trốn

schovat

cảnh báo

varovat

bơi

plavat

nhảy

skočit

nâng

zvednout

đào

kopat

giao hàng

doručit

tìm kiếm

hledat

luyện tập

cvičit

đi du lịch

cestovat

vẽ

malovat

mở
khóa

otevřít

khóa

zamknout

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

umýt

modlit se

uvařit

nôn

la hét

trích dẫn

zvracet

křičet

citovat

in

tính toán

kiếm tiền

vytisknout

vypočítat

vydělat

Přídavná jména

mới

nový

cũ

starý

ít

málo

nhiều

mnoho

sai

nesprávný

chính xác

správný

xấu

špatný

tốt

dobrý

hạnh phúc

šťastný

ngắn

krátký

dài

dlouhý

nhỏ

malý

lớn
to

velký

xinh đẹp

krásný

trẻ

mladý

già

starý

màu trắng

bílá

màu đen

černá

màu đỏ

červená

màu xanh da trời

modrá

màu xanh lá cây

zelená

màu vàng

žlutá

chậm

pomalý

nhanh

rychlý

vui vẻ

legrační

không công bằng

nespravedlivý

công bằng

spravedlivý

khó

obtížný

dễ

snadný

giàu

bohatý

nghèo

chudý

khỏe

silný

yếu

slabý

an toàn

bezpečný

mệt mỏi

unavený

tự hào

hrdý

no bụng

syťý

bệnh

nemocný

khỏe mạnh

zdravý

tức giận

rozzlobený

thấp
đại cương

nížký

cao
đại cương

vysoký

ngọt

sladký

chua

kyselý

mềm

měkký

cứng

tvrdý

đáng yêu

roztomilý

ngu ngốc

hloupý

điên hùng

šílený

bận rộn

zaneprázdněný

cao
người

vysoký

thấp
người

malý

lo lắng

ustaraný

ngạc nhiên

překvapený

cư xử tốt

vychovaný

ác độc

zlý

khéo léo

chytrý

lạnh

studený

nóng

horký

màu cam

oranžová

màu xám

šedá

màu nâu

hnědá

màu hồng

růžová

nhàm chán

nudný

nặng

těžký

nhẹ

lehký

cô đơn

osamělý

đói bụng

hladový

khát nước

žíznivý

buồn

smutný

đốc

strmý

bằng phẳng

plochý

hẹp

úzký

rộng

široký

sâu

hluboký

nông

mělký

lớn
rất

obrovský

bẩn

špinavý

sạch sẽ

čistý

đầy

plný

trống rỗng

prázdný

đắt

drahý

rẻ

levný

quyến rũ

sexy

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

líný

statečný

štědrý

ướt

khô

ồn ào

mokry

suchý

hlasitý

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

klidný

slunný

deštivý

sương mù
tính từ

nhiều mây

mlhavý

oblačný

Sport

thể dục dụng cụ

gymnastika

quần vợt

tenis

chạy
danh từ

běh

đạp xe

cyklistika

đánh golf

golf

bóng đá

fotbal

bóng rổ

basketbal

bơi lội

plavání

lặn

potápění

đi bộ đường dài

turistika

chạy marathon

maratón

ba môn phối hợp

triatlon

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

stolní tenis

vzpírání

box

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

badminton

krasobruslení

snowboarding

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

lyžování

běh na lyžích

lední hokej

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

volejbal

házená

plážový volejbal

bóng rugby

ragby

bóng gậy

kriket

bóng chày

baseball

bóng bầu dục Mỹ

Americký fotbal

bóng nước

vodní pólo

nhảy cầu

skoky do vody

lướt sóng

surfování

đua thuyền buồm

plachtění

chèo thuyền

veslování

yoga

jóga

khiêu vũ

tanec

nhảy dù

parašutismus

cờ vua

đánh bài poker

bowling

šach

poker

bowling

múa ba lê

balet

Zvířata

con lợn

prase

con bò

kráva

con ngựa

kůň

con chó

pes

con cừu

ovce

con khỉ

opice

con mèo

kočka

con gấu

medvěd

con gà

kuře

con vịt

kachna

con bướm

motýl

con ong

včela

con cá

ryba

con nhện

pavouk

con rắn

had

con hổ

tygr

con chuột

myš

con thỏ

králík

con sư tử

lev

con lừa

osel

con voi

slon

con chim bồ câu

holub

con bọ

brouk

con muỗi

komár

con ruồi

moucha

con kiến

mravenec

con cá voi

velryba

con cá mập

žralok

con cá heo

delfín

con ốc sên

hlemýžď

con ếch

žába

con gấu trúc

panda

con gấu Bắc cực

lední medvěd

con chó sói

vlk

con gấu túi

koala

con chuột túi

klokan

con hươu cao cổ

žirafa

con cáo

liška

con hà mã

hroch

con dơi

netopýr

con quạ

havran

con thiên nga

labuť

con chim hải âu

racek

con cú

sova

con chim cánh cụt

tučňák

con vẹt

papoušek

con sâu bướm

housenka

con chuồn chuồn

vážka

con mực ống

oliheň

con bạch tuộc

chobotnice

con cá ngựa

mořský koník

con hải cẩu

tuleň

con sứa

medúza

con cua

krab

con khủng long

dinosaurius

con rùa cạn

želva

con cá sấu

krokodýl

Země

Châu Âu

Evropa

Châu Á

Asie

Châu Mỹ

Amerika

Châu Phi

Afrika

Vương quốc Anh

Spojené království

Tây Ban Nha

Španělsko

Thụy sĩ

Švýcarsko

Ý

Itálie

Pháp

Francie

Đức

Německo

Thái Lan

Thajsko

Singapore

Singapur

Nga

Rusko

Nhật Bản

Japonsko

Israel

Izrael

Ấn Độ

Indie

Trung Quốc

Čína

Hoa Kỳ

Spojené státy americké

Mexico

Mexiko

Canada

Kanada

Chile

Chile

Brazil

Brazílie

Argentina

Argentina

Nam Phi

Jižní Afrika

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Nigérie

Maroko

Libye

Kenya

Algeria

Ai Cập

Keňa

Alžírsko

Egypt

New Zealand

Úc

Nový Zéland

Austrálie

Tělo

đầu

hlava

mũi

nos

tóc

vlas

miệng

ústa

tai

ucho

mắt

oko

bàn tay

ruka

bàn chân

chodidlo

tim

srdce

não

mozek

cổ

krk

mông

zadek

vai

rameno

đầu gối

koleno

chân

noha

tay

paže

bụng

břicho

ngực

ňadro

lưng

záda

răng

zub

lưỡi

jazyk

môi

ret

ngón tay

prst

ngón chân

prst u nohy

dạ dày

žaludek

phổi

plíce

gan

játra

dây thần kinh

nerv

thận

ledvina

ruột

střevo

trán

čelo

cằm

brada

má
cơ thể

tvář

râu

vousy

ngón cái

palec

ngón tay út

malíček

ngón tay đeo nhẫn

prsteník

ngón tay giữa

prostředníček

ngón tay trỏ

ukazováček

móng tay

nehet

gót chân

pata

xương sống

páteř

cơ bắp

sval

xương
cơ thể

kost

bộ xương

kostra

xương sườn

žebro

đốt sống

obratel

bàng quang

močový měchýř

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

žila

tepna

vagina

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

sperma

penis

varle

Dũm

cửa

nhà bếp

phòng tắm

dveře

kuchyně

koupelna

phòng khách

phòng ngủ

vườn

obývací pokoj

ložnice

zahrada

gara

tường

tầng hầm

garáž

stěna

suterén

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

toaleta

schody

střecha

cửa sổ
tòa nhà

okno

dao

nůž

tách

šálek

ly

sklenice

đĩa

talíř

cốc

pohár

thùng rác

odpadkový koš

tô

miska

bàn
văn phòng

psací stůl

giường

postel

gương

zrcadlo

vòi hoa sen

sprcha

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

gauč

obrázek

hodiny

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

stůl

židle

soused

thang máy

ban công

gác xép

výtah

balkón

podkroví

ống khói

muỗng gỗ

đũa

komín

vařečka

hůlka

bộ dao nĩa

příbor

muỗng

lžíce

nĩa

vidlička

cái vá

naběračka

nồi

hrnec

chảo

pánev

bóng đèn

žárovka

giá sách

knihovna

rèm

záclona

nệm

matrace

gối

polštář

chăn

deka

kệ

police

ngăn kéo

šuplík

tủ quần áo

skříň

xô

kbelík

chổi

koště

cái cân

váha

giỏ đựng đồ giặt

koš na prádlo

bồn tắm

vana

khăn tắm
to lớn

osuška

xà phòng

mýdlo

giấy vệ sinh

toaletní papír

khăn tắm
nhỏ bé

ručník

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

umyvadlo

žebřík

poštovní schránka

hàng rào

plot

Jídlo

trứng

vejce

phô mai

sýr

sữa

mléko

cá

ryba

thịt

maso

xương
món ăn

kost

dầu

olej

bánh mì

chléb

đường
món ăn

cukr

sô cô la

čokoláda

kẹo

bonbóny

bánh bông lan

dort

nước

cà phê

trà

voda

káva

čaj

bia

rượu nho

sa lát

pivo

víno

salát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

polévka

dezert

snídaně

bữa trưa

bữa tối

pizza

oběd

večeře

pizza

kem

zmrzlina

bơ

máslo

sữa chua

jogurt

cá ngừ

tuňák

cá hồi

losos

giăm bông

šunka

thịt ba rọi

slanina

xúc xích

klobása

thịt gà tây

krůtí

thịt gà

kuřecí

thịt bò

hovězí

thịt heo

vepřové

thịt cừu

bí ngô

nấm

jehněčí

dýně

houba

nấm cục

tỏi

tỏi tây

lanýž

česnek

pórek

gừng

cà tím

khoai lang

zázvor

lilek

batáty

cà rốt

dưa chuột

ớt

mrkev

okurka

chili

ớt chuông

pepř

củ hành

cibule

khoai tây

brambor

bông cải trắng

květák

bắp cải

zelí

bông cải xanh

brokolice

xà lách

hlávkový salát

rau chân vịt

špenát

tre

bambus

ngô

kukuřice

cần tây

celer

đậu Hà Lan

hrášek

hạt đậu

fazole

quả lê

hruška

quả táo

jablko

quả ô liu

oliva

quả sung

fík

quả chà là

datle

quả dừa

kokosový ořech

quả hạnh nhân

mandle

hạt phỉ

lískový oříšek

đậu phộng

arašíd

quả chuối

banán

quả xoài

mango

quả kiwi

kiwi

quả bơ

avokádo

quả dứa

ananas

dưa hấu

vodní meloun

quả nho

hrozen vína

dưa gang

cukrový meloun

quả mâm xôi

malina

quả việt quất

borůvka

quả dâu tây

jahoda

quả anh đào

třešeň

quả mận

švestka

quả mơ

meruňka

quả đào

broskev

quả chanh

citron

quả bưởi

grapefruit

quả cam

pomeranč

cà chua

rajče

bạc hà

máta

sả

citronová tráva

quế

skořice

vani

vanilka

muối

sůl

tiêu

černý pepř

cà ri

kari

thuốc lá
thực vật

tabák

đậu hũ

tofu

giấm

ocet

mì sợi

nudle

sữa đậu nành

sójové mléko

bột mì

mouka

gạo

ryže

yến mạch

oves

lúa mì

pšenice

đậu nành

sója

hạt

ořech

mật ong

med

mút

kẹo cao su

bánh kẹp

džem

žvýkačka

lívanec

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

sušenka

pudink

muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

kobliha

energetický nápoj

pomerančový džus

nước táo

sữa lắc

coca cola

jablečný džus

mléčný koktejl

kola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

horká čokoláda

koktejl

rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

whisky

vodka

jídelní lístek

hải sản

mì Ý

sushi

plody moře

špagety

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

popcorn

bramborové chipsy

kuřecí křídla

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

hranolky

hořčice

majonéza

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

kečup

sendvič

párek v rohlíku

bánh burger

burger

Škola

sách

kniha

thư viện

knihovna

bài tập về nhà

domácí úkol

bài thi

zkouška

bài học

lekce

khoa học

věda

lịch sử

dějepis

nghệ thuật

umění

cây bút

pero

bút chì

tužka

thứ nhất

první

thứ hai
2

druhý

thứ ba
3

třetí

thứ tư
4

čtvrtý

ngiên cứu

výzkum

bằng cấp

titul

sân thể thao

sportovní hřiště

từ điển

slovník

học kì

pololetí

sổ tay

sešit

hình học

geometrie

chính trị học

politika

triết học

filozofie

kinh tế học

ekonomika

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

tělesná výchova

biologie

matematika

địa lý

văn học

hóa học

zeměpis

literatura

chemie

vật lý

cải thước

cục tẩy

fyzika

pravítko

guma

cái kéo

băng dính

keo dán

nůžky

lepící páska

lepidlo

bút bi

kuličkové pero

kẹp giấy

kancelářská sponka

ba phần trăm

3%

một trăm phần trăm

100%

không phần trăm

0%

mét khối

metr krychlový

mét vuông

metr čtvereční

dặm

míle

mét

metr

mi-li-mét

milimetr

xen-ti-mét

centimetr

đề-xi-mét

decimetr

phép cộng

sčítání

phép trừ

odčítání

phép nhân

násobení

phép chia

dělení

diện tích

plocha

thể tích

objem

hình chữ nhật

obdélník

hình vuông

čtverec

tam giác

trojúhelník

hình tròn

kružnice

lít

litr

mililit

mililitr

tấn

kilôgam

gram

tuna

kilogram

gram

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

magnet

mikroskop

trychtýř

phòng thí nghiệm

bài giảng

laboratoř

přednáška

Příroda

tro

popel

lửa

oheň

kim cương

diamant

mặt trăng

měsíc

mặt trời

Slunce

ngôi sao

hvězda

hành tinh

planeta

bờ biển
biển

pobřeží

hồ

jezero

rừng

les

sa mạc

poušť

đồi núi

kopec

đá
danh từ

con sông

thung lũng

skála

řeka

údolí

núi

đảo

đại dương

hora

ostrov

ocean

biển

băng

tuyết

moře

led

sníh

bão táp

mưa

gió

bouře

děšť

vítr

cây

strom

cỏ

tráva

hoa hồng

růže

hoa

květina

kim loại

kov

đất

půda

dung nham

láva

than

uhlí

cát

písek

đất sét

jíl

tên lửa

raketa

vệ tinh

družice

thiên hà

galaxie

tiểu hành tinh

asteroid

lục địa

kontinent

đường Xích đạo

rovník

Nam cực

Jižní pól

Bắc cực

Severní pól

suối

potok

rừng nhiệt đới

deštný prales

hang

jeskyně

thác nước

vodopád

bờ biển
con sông

pobřeží

sông băng

ledovec

động đất

zemětřesení

miệng núi lửa

kráter

núi lửa

sopka

khí quyển

atmosféra

lũ lụt

povodeň

sương mù
danh từ

mlha

cầu vồng

duha

tiếng sấm

hrom

tia chớp

blesk

cơn dông

bouřka

nhiệt độ

teplota

bão nhiệt đới

tajfun

bão

hurikán

mây

mrak

cành cây

větev

lá cây

list

rễ cây

kořen

thân cây

kmen

hạt giống

semínko

nhựa

plast

cacbon đioxit

oxid uhličité

nguyên tử

atom

sắt

železo

ôxy

kyslík

vàng

zlato

bạc

stříbro

Doprava

xe hơi

auto

xe buýt

autobus

xe lửa

vlak

ga xe lửa

vlakové nádraží

trạm dừng xe buýt

autobusová zastávka

máy bay

letadlo

tàu

lod'

xe tải

nákladní auto

xe đạp

jízdní kolo

xe mô tô

motocykl

xe taxi

taxi

đèn giao thông

semafor

bãi đậu xe

parkoviště

đường
xe hơi

silnice

ắc quy

baterie

động cơ
xe hơi

motor

túi khí

airbag

vô-lăng

volant

dây an toàn

bezpečnostní pás

lốp xe

pneumatika

cốp sau

zadní kufr

máy bán vé

automat na jízdenky

phòng bán vé

pokladna

tàu điện ngầm

metro

tàu cao tốc

vysokorychlostní vlak

đầu máy

lokomotiva

xe điện

tramvaj

xe buýt trường học

školní autobus

xe buýt nhỏ

minibus

sân bay

letišťe

hãng hàng không

aerolinka

máy bay trực thăng

helikoptéra

hạng nhất

první třída

hạng phổ thông

ekonomická třída

hạng thương gia

byznys třída

áo phao

záchranná vesta

công ten nơ

kontejner

tàu ngầm

ponorka

tàu du lịch

výletní loď

tàu chở hàng

kontejnerová loď

du thuyền

jachta

phà

trajekt

hải cảng

přístav

xuồng cứu sinh

záchranný člun

ra đa

radar

đèn đường

pouliční osvětlení

vĩa hè

chodník

trạm xăng

čerpací stanice

công trường

staveniště

vạch qua đường

přechod pro chodce

tắc đường

dopravní zácpa

đường cao tốc

dálnice

xe tăng

tank

máy xúc

bagr

máy kéo

traktor

rơ-moóc

přívěs

xe tay ga

motorový skútr

xe cáp treo

lanovka

Město

bệnh viện

nemocnice

trường học

škola

nhà ở

dům

hóa đơn

účt

chợ

trh

siêu thị

supermarket

căn hộ

byt

trường đại học

univerzita

nông trại

farma

nhà thờ

kostel

nhà hàng

restaurace

quán bar

bar

phòng thể dục

posilovna

công viên

park

nhà vệ sinh
đại cương

toaleta

bản đồ

mapa

xe cứu thương

záchranná služba

cảnh sát
đại cương

policie

lính cứu hỏa
đại cương

hasiči

quốc gia

země

ngoại ô

předměstí

ngôi làng

vesnice

bảo hành

záruka

trung tâm mua sắm

obchodní dům

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

lékárna

mrakodrap

hrad

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

ambasáda

synagoga

chrám

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

továrna

mešita

radnice

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

pošta

fontána

noční klub

băng ghế

lavice

sân golf

golfové hřiště

sân bóng đá

fotbalový stadion

hồ bơi
tòa nhà

plavecký bazén

sân quần vợt

tenisový kurt

thông tin du lịch

turistické informace

sòng bạc

kasino

phòng triển lãm nghệ thuật

galerie umění

bảo tàng

muzeum

công viên quốc gia

národní park

quà lưu niệm

suvenýr

thủy cung

akvárium

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

tobogán

horská dráha

vodní park

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

zoo

hřiště

nouzový východ

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

požární hlásič

hasicí přístroj

policejní stanice

tiểu bang

khu vực

thủ đô

stát

kraj

hlavní město

Nemocnice

tai nạn

nehoda

bệnh nhân

pacient

phẫu thuật

operace

viên thuốc

pilulka

sốt

horečka

ho

kašel

phòng cấp cứu

pohotovost

khoa hồi sức tích cực

jednotka intenzivní péče

phòng chờ

čekárna

thuốc aspirin

aspirin

thuốc ngủ

prášek na spaní

ngày hết hạn

datum spotřeby

liều lượng

dávkování

si-rô ho

sirup proti kašli

tác dụng phụ

vedlejší účinek

insulin

inzulín

bột

prášek

viên nhộng

kapsle

vitamin

vitamín

thuốc giảm đau

lék proti bolesti

kháng sinh

antibiotika

vi khuẩn

bakterie

vi rút

virus

đau tim

infarkt

tiêu chảy

průjem

tiểu đường

cukrovka

đột quỵ

mrtvice

hen suyễn

astma

ung thư

rakovina

cúm

chřipka

đau răng

bolest zubů

cháy nắng

úžeh

viêm họng

bolest krku

đau bụng

bolení břicha

nhiễm trùng

infekce

dị ứng

alergie

chuột rút

đau đầu

ống tiêm

křeč

bolest hlavy

stříkačka

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

berle

rentgenový snímek

ultrazvukový přístroj

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

náplast

invalidní vozík

sádra

mạch

chấn thương

cấp cứu

puls

zranění

pohotovost

chấn động

vết bỏng

gãy xương

otřes mozku

popálenina

zlomenina

thuốc tránh thai

thử thai

antikoncepční pilulka

těhotenský test

Povolání

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

doktor

zdravotní sestra

policista

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

prezident

kapitán

detektiv

phi công

giáo sư

giáo viên

pilot

profesor

učitel

luật sư

thư ký

trợ lý

právník

sekretářka

asistent

thẩm phán

soudce

quản lý

manažer

đầu bếp

kuchař

tài xế taxi

taxikář

tài xế xe buýt

řidič autobusu

người mẫu

modelka

nghệ sĩ

umělec

thủ tướng

premiér

dược sĩ

lékárník

lính cứu hỏa
người

hasič

nha sĩ

zubař

doanh nhân

podnikatel

chính trị gia

politik

lập trình viên

programátor

tiếp viên hàng không

letuška

nhà khoa học

vědec

giáo viên mầm non

učitelka v mateřské škole

kiến trúc sư

architekt

kế toán viên

účetní

tư vấn viên

konzultant

công tố viên

prokurátor

tổng quản lý

generální ředitel

vệ sĩ

osobní strážce

chủ nhà

bytný

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

číšník

ochranka

voják

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

rybář

uklízeč

instalatér

thợ điện

nông dân

lễ tân

elektrikář

zemědělec

recepční

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

listonoš

pokladní

kadeřník

tác giả

spisovatel

nhà báo

novinář

nhiếp ảnh gia

fotograf

nhân viên cứu hộ

plavčík

ca sĩ

zpěvák

nhạc sĩ

hudebník

diễn viên

herec

phóng viên

reportér

huấn luyện viên

trenér

trọng tài

rozhodčí

Podnikání

tiền

peníze

văn phòng

kancelář

áp lực

stres

bảo hiểm

pojištění

nhân viên
công ty

personál

bộ phận

oddělení

lương

plat

địa chỉ

adresa

lá thư

dopis

số điện thoại

telefonní číslo

url

url

địa chỉ email

e-mailová adresa

trang mạng

webová stránka

thư điện tử

e-mail

chữ ký

podpis

thua lỗ

ztráta

lợi nhuận

zisk

khách hàng

zákazník

số tiền

částka

thẻ tín dụng

kreditní karta

mật khẩu

heslo

máy rút tiền

bankomat

thuế

daň

phòng họp

zasedací místnost

danh thiếp

vizitka

công nghệ thông tin

IT

nhân sự

lidské zdroje

bộ phận pháp lý

právní oddělení

kế toán

účetnictví

tiếp thị

marketing

bán hàng

odbyt

đồng nghiệp

kolega

người sử dụng lao động

zaměstnavatel

nhân viên
người

zaměstnanec

chú thích

poznámka

thuyết trình

prezentace

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

šanon

razítko

projektor

bưu kiện

con tem

phong bì

balíček

známka

obálka

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

prohlížeč

investice

burza

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

bankovka

mince

úrok

khoản vay

půjčka

số tài khoản

číslo účtu

tài khoản ngân hàng

bankovní účet

Zařízení

điện thoại

telefon

bộ tivi

televizor

máy ảnh

fotoaparát

đài radio

rádio

quạt

větrák

máy điều hòa

klimatizace

máy pha cà phê

kávovar

máy nướng bánh mì

topinkovač

máy hút bụi

vysavač

máy sấy tóc

fén

ấm đun nước

konvice

máy rửa chén

myčka

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

vařič

trouba

mikrovlnná trouba

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

lednička

pračka

dálkové ovládání

tai nghe

chuột

bàn phím

sluchátko

myš

klávesnice

ổ cứng

thanh USB

máy quét

pevný disk

USB klíč

skener

máy in

tiskárna

màn hình

obrazovka

máy tính xách tay

notebook

rô bốt

robot

loa

reproduktor

